

PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Năm báo cáo: Năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 29/UBCK/GPHĐKD ngày 18/12/2006
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 60.000.000.000 đ
- Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.
- Số điện thoại: 02363.888456
- Số fax: 02363 888459
- Website: dnsc.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

• *Quá trình hình thành*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng, tên giao dịch là DANANG SECURITIES COMPANY, viết tắt là DNSC, là công ty chứng khoán đầu tiên tại Miền Trung được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK/GPHĐKD ngày 18/12/2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 22 tỷ đồng, thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán. DNSC đặt trụ sở tại 102 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

- Ngày 23/01/2007, DNSC được công nhận tư cách thành viên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM) theo Quyết định số 24/QĐ-TTGDHCM của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
- Để mở rộng địa bàn kinh doanh, DNSC lập Chi nhánh TP.HCM tại địa chỉ 414 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM theo Quyết định số 292/QĐ-UBCK ngày 04/05/2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Ngày 22/08/2007, DNSC được công nhận tư cách thành viên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 203/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Ngày 11/06/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 131/UBCK-GP cho DNSC với việc tăng vốn điều lệ lên 50 tỷ đồng.

- Thực hiện Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, theo đó quy định vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán, do đó ngày 11/03/2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 204/UBCK-GP cho DNSC được rút nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán.
- Để giảm chi phí hoạt động Công ty đã xin đóng cửa chi nhánh TP Hồ Chí Minh và ngày 16/3/2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định số 236/QĐ-UBCK về việc chấp thuận đóng cửa chi nhánh TP Hồ Chí Minh của Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng
- Ngày 30/05/2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 87/GPĐC -UBCK cho DNSC với việc tăng vốn điều lệ lên 60 tỷ đồng.
- Ngày 09/9/2013 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có thông báo về việc nhận đầy đủ hồ sơ báo cáo thực hiện giao dịch ký quỹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng.
- Ngày 5/1/2018, Công ty cổ phần chứng khoán Đà Nẵng chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Upcom, với mã cổ phiếu là DSC

• *Quá trình phát triển*

- Ngành nghề kinh doanh: Hiện nay DNSC được phép thực hiện các nghiệp vụ Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.
- Tình hình hoạt động: DNSC đã đi qua 13 năm hoạt động kể từ khi thành lập. Trong 12 năm đó, hầu hết thời gian hoạt động đều có khó khăn do bối cảnh chung của thị trường với các yếu tố ngoại cảnh chịu tác động nặng nề của khủng hoảng kinh tế trong nước và toàn cầu

- *2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- Ngành nghề kinh doanh: Thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán

- Địa bàn kinh doanh: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

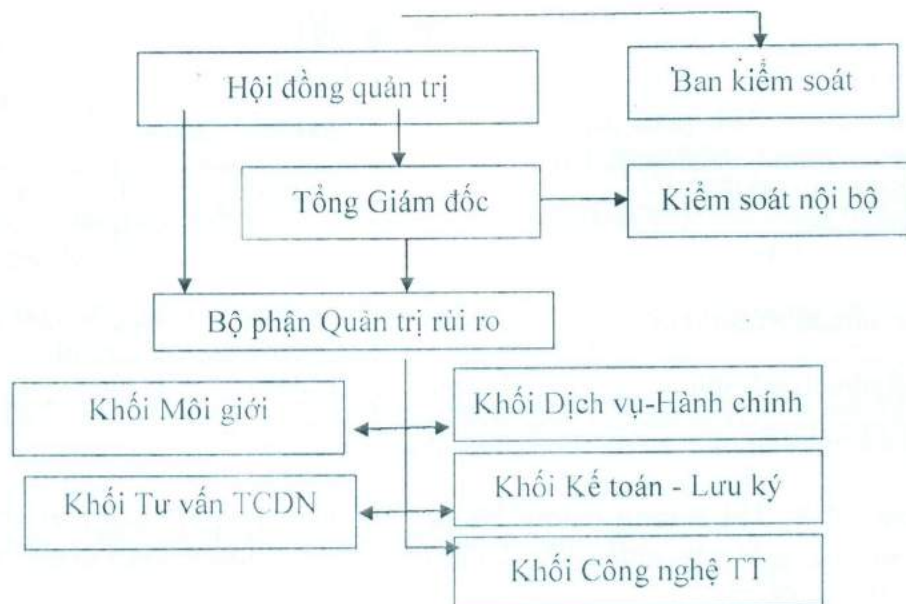
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Khối chức năng. Bộ phận quản trị rủi ro. Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Trưởng phụ trách khối.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Đại hội đồng cổ đông





- Các công ty con, công ty liên kết: không

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty cho năm 2020:

- Phát triển các sản phẩm có tính cạnh tranh cao, mang lại giá trị gia tăng cao cho khách hàng
- Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của Công ty; tăng tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu thông qua các dịch vụ chuyên biệt của DNSC
- Tăng vốn điều lệ để đủ điều kiện thực nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
- Nâng cao giá trị Công ty và không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, thu nhập cho người lao động, đồng thời làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách cho Nhà nước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Phần đầu mở rộng cộng đồng nhà đầu tư, mang đến giá trị gia tăng cao cho nhiều đối tượng khách hàng hơn nữa; tiến tới niêm yết trên sàn HOSE để nâng cao giá trị công ty.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Hỗ trợ cho các quỹ người nghèo vượt khó.

5. Các rủi ro: Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro pháp lý và rủi ro về môi trường

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả kinh doanh năm 2019 so với kế hoạch và năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% so với kế hoạch	% so với 2018
1 Doanh thu HĐKD	41,144	20,000	7,174	36%	-83%
2 Chi phí HĐKD	6,385	4,500	4,022	89%	-37%
3 Lợi nhuận trước thuế	30,745	15,000	-46	0%	-669%
4 Lợi nhuận sau thuế	24,472	12,000	-116	-1%	-212%

Trong năm 2019, Thị trường chứng khoán diễn biến không thuận lợi khiến hoạt động kinh doanh môi giới gặp nhiều khó khăn dẫn đến kế hoạch kinh doanh chưa đạt được theo NQ ĐHCĐ đề ra

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu
Nguyễn Vũ Thành	Tổng Giám đốc	Cá nhân: 0,065% Đại diện: 31,9%

✦ Tóm tắt lý lịch của Tổng Giám đốc

- Họ và tên: Nguyễn Vũ Thành
- Giới tính: Nam
- Ngày, tháng, năm sinh: 22/11/1985
- Nơi sinh: TP. HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 023821434 do CA TP. HCM cấp ngày 26/09/2011
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 58/41 Nguyễn Minh Hoàng, P.12, Q.TB, Tp.HCM
- Chỗ ở hiện tại: 58/41 Nguyễn Minh Hoàng, P.12, Q.TB, Tp.HCM
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Quá trình Công tác :

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
2008 - 2015	Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	Giám đốc
2015 – 7/2017	Công ty CP Việt Nam Equity	Giám đốc điều hành
8/2017 - nay	Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	Tổng Giám đốc

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Với cơ cấu nhân sự gọn nhẹ, hiệu quả, tại thời điểm ngày 31/12/2018, DNSC có tổng cộng 21 cán bộ, nhân viên. Song song với hoạt động kinh doanh, Công ty đã:

- Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy khả năng trong học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ;
- Thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ đối với người lao động theo đúng với chế độ, chính sách quy định;
- Có chính sách khen thưởng đối với cá nhân có đóng góp hữu ích và có biện pháp kỷ luật đối với cá nhân có hành động ảnh hưởng xấu đến quyền lợi và uy tín Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: không có
b) Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm 2018	Năm 2019	% tăng(+) giảm (-)
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	86,937,400,253	68,282,355,349	-21%
Doanh thu thuần	41,144,826,538	7,174,139,952	-83%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30,745,866,027	(45,925,945)	-100%
Lợi nhuận khác	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	30,745,866,027	(45,925,945)	-100%
Lợi nhuận sau thuế	24,472,263,259	(115,616,712)	-213%
Tỷ lệ lợi nhuận trên cổ phần	4,079	(19)	-100%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	50,19	30,8	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	50,19	30,8	
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,019	0,002	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,019	0,002	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,47	0,11	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,59	-0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,29	-0,002	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,28	-0,002	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,75	-0,006	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần: Tại ngày 31/12/2019 DNSC có 184 cổ đông với vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND, được chia thành 6.000.000 cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần, như sau:

STT	Loại cổ phần	Số lượng	Giá trị (1.000 đồng)
1	Đang lưu hành	6.000.000	60.000.000
	- Chuyển nhượng tự do	6.000.000	60.000.000
	- Hạn chế chuyển nhượng		
	- Công đoàn	0	0
2	Cổ phiếu quỹ	0	0
3	Tổng cộng	6.000.000	60.000.000

b) Cơ cấu cổ đông: Bảng cơ cấu cổ phiếu tính đến 31/12/2019:

Danh mục	Số cổ phiếu	Giá trị (1.000 đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng vốn điều lệ	6.000.000	60.000.000	100
- Cổ đông lớn: nắm giữ >5% CP có quyền biểu quyết	4.200.000	42.000.000	70,00
- Cổ đông nắm giữ từ 1% đến dưới 5% CP có quyền biểu quyết	1.449.310	14.493.100	24,16%
- Cổ đông nắm giữ dưới 1% CP có quyền biểu quyết	350.690	3.506.900	5,84%
<i>Trong đó:</i>			
- Nhà đầu tư trong nước	5.999.850	59.998.500	100
- Nhà đầu tư nước ngoài	150	1.500	0
- Cổ đông tổ chức	4.232.000	42.320.000	70,53%
- Cổ đông cá nhân	1.768.000	17.680.000	29,47%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu: Do là đơn vị thực hiện dịch vụ nên khoảng mục này không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp : Sử dụng điện chi phí 258.534.542 đồng/năm.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): Không có.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Lượng nước sử dụng: chi phí 5.934.076 đồng/năm.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng lao động : 30 người

- Mức lương trung bình đối với người lao động: 10.232.000 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Ngoài các chính sách lương, thưởng theo Luật lao động và quy định của công ty, Công ty còn có các chính sách phúc lợi cho người lao động như: Tổ chức sinh nhật, hoạt động tập thể, du lịch, tổ chức khám kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động 1 năm /lần, chế độ ốm đau, thai sản...

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: 40giờ/nhân viên nghiệp vụ và 60giờ/cấp quản lý.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Hỗ trợ kinh phí , bồi dưỡng các nghiệp vụ về bán hàng, các chứng chỉ hành nghề liên quan đến các nghiệp vụ thực hiện, kỹ năng liên quan đến công việc phụ trách...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng trong các hoạt động mang tính xã hội như các ngày hội của các cháu thiếu nhi địa phương, trợ giúp các hộ nghèo của địa phương...

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Thiết lập kế hoạch tăng trưởng xanh. Trong đó, xác định mục tiêu phát triển và tăng trưởng; Đánh giá các điều kiện kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị, thể chế, chính sách và khuôn khổ pháp lý và các tác động đối với tăng trưởng xanh.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2019		%TH/ KH	Năm 2018	%TH 2019/ 2018
	Kế hoạch	Thực hiện			
Doanh thu thuần	20,000,000,000	7,174,139,952	-64%	41,144,826,538	-83%
Lợi nhuận từ HĐKD	15,000,000,000	(45,925,945)	-100%	30,756,591,945	-100%
Lợi nhuận trước thuế	15,000,000,000	(45,925,945)	-100%	30,745,866,027	-100%
Lợi nhuận sau thuế	12,000,000,000	(115,616,712)	-101%	24,472,263,259	-213%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức					

Năm 2019 Công ty gặp khó khăn trong việc duy trì hiệu quả hoạt động kinh doanh do thị trường diễn biến bất lợi.

- Những tiên bộ công ty đã đạt được:

✓ *Hoạt động môi giới*

- Xây dựng chương trình chăm sóc và phát triển khách hàng, mạng lưới khách hàng.
- Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, các khóa học cung cấp kiến thức chứng khoán tài chính cho nhà đầu tư.
- Rà soát và cân đối nguồn hỗ trợ tín dụng và các dịch vụ tín dụng, chủ động tìm kiếm và phát triển nguồn hỗ trợ tín dụng cho khách hàng.
- Cung cấp các sản phẩm phân tích thị trường, phân tích ngành, doanh nghiệp... phân tích xu hướng thị trường cho nhà đầu tư, cung cấp bản tin đầu tư cho khách hàng mỗi ngày thông qua đội ngũ tư vấn và trên website công ty.

✓ *Hoạt động Tư vấn tài chính doanh nghiệp*

- Mở rộng địa bàn hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, khai thác tiềm năng các doanh nghiệp địa phương tại địa bàn DNSC có trụ sở.

- Xây dựng chương trình chăm sóc khách hàng: điện thoại, mời chào các sản phẩm mới, tổ chức các cuộc Hội thảo gặp gỡ trao đổi định kỳ về chính sách mới,...
- Kết hợp các tổ chức tài chính để tổ chức các diễn đàn phát triển doanh nghiệp tại Đà Nẵng

✓ *Hoạt động Công nghệ thông tin*

- Bổ sung thêm máy chủ, các thiết bị định tuyến, máy chiếu, máy tính cá nhân dự phòng để phục vụ bảo đảm an toàn và nâng cao hiệu suất giao dịch qua internet, giao dịch tại sàn,...
- Nâng cấp hệ thống Back Office nhằm đáp ứng các chức năng tự động online ngân hàng, kết nối kế toán, báo cáo quản trị,...
- Thay đổi hệ thống phần mềm giúp đảm bảo kết nối với các sở, thay đổi hệ thống đặt lệnh online cho khách hàng, giúp khách hàng thuận tiện hơn trong việc đặt lệnh.

✓ *Các hoạt động khác*

- Xây dựng cơ chế lương, thưởng cho phù hợp với xu thế chung của ngành đảm bảo sự gắn bó và cống hiến lâu dài với Công ty.
- Tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn cho nhân sự lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị nhằm củng cố năng lực, khả năng tổ chức và thực thi công việc với chuyên môn cao.
- Tổ chức đào tạo nội bộ thông qua các buổi trao đổi có chủ đề tại Công ty.
- Tổ chức các buổi hội thảo nhằm cung cấp thêm thông tin về tình hình thị trường chứng khoán cho các nhà đầu tư

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Biến động tăng (+), giảm (-)
Tổng tài sản	68,282,355,349	86,937,400,253	-21%
Tài sản ngắn hạn	48,849,592,378	82,264,449,690	-41%
Tài sản dài hạn	19,432,762,971	4,672,950,563	316%

b) Tình hình nợ phải trả

- Tổng nguồn vốn : 68,282,355,349 đồng
- Nợ phải trả : 1,587,777,933 đồng
- Vốn Chủ sở hữu : 66,694,577,416 đồng

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Thực hiện bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu quả tiết kiệm chi phí để tăng thu nhập cho Công ty

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Dự báo năm 2020, nền kinh tế Việt Nam có nhiều thuận lợi, GDP tiếp tục tăng trưởng cao, kim ngạch Xuất Nhập Khẩu tiếp tục tăng lên mức 600 tỷ đô la, tín dụng ổn định và đáp ứng đầy đủ nhu cầu nền kinh tế. Dựa trên nền tảng kinh tế ổn định và tình hình vĩ mô thuận lợi, dự báo thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ khởi sắc trở lại và chỉ số chung VN-INDEX sẽ đạt mức 1200 điểm, giúp tạo tâm lý tích cực giúp thu hút các nhà đầu tư tham gia vào thị trường. Để chuẩn bị tốt cho việc giao dịch tăng thêm của các nhà đầu tư, DNSC đã tích cực hợp tác với các ngân hàng chuẩn bị cho các gói giao dịch ký quỹ với quy mô lớn hơn nhằm cung cấp tốt hơn cho khách hàng trong hoạt động giao dịch ký quỹ, ngoài ra DNSC cũng nâng cấp đường truyền để đảm bảo sự ổn định trong việc giao dịch online.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty: Do tính chất ngành chứng khoán cung cấp các dịch vụ tài chính nên việc gây ảnh hưởng đến môi trường hầu như không có. Về hoạt động xã hội, năm 2019 công ty đã kết hợp cùng một số công ty chứng khoán khác tại địa bàn Đà Nẵng tổ chức một số chương trình thăm và tặng quà cho các gia đình khó khăn, ủng hộ công tác từ thiện tại địa phương.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty đáp ứng khá tốt trong việc hạn chế tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải....

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty đã thực hiện tốt các chính sách dành cho người lao động tại Công ty.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty tham gia tích cực cả về con người lẫn vật chất trong các phong trào tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: .

✓ Hoạt động môi giới: đạt kết quả như sau:

- Tổng số tài khoản đến ngày 31/12/2019:

Loại khách hàng	Đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
		Tăng	Giảm		
Trong nước	Cá nhân	6,875	68	7	6,936
	Tổ chức	26	0	0	26
Nước ngoài	Cá nhân	8	3	0	11
	Tổ chức	0	0	0	0
Tổng cộng		6.909	71	7	6,973

- Tình hình giao dịch cổ phiếu niêm yết trong năm 2019:

Tổng Mua trong kỳ	Tổng Bán trong kỳ
-------------------	-------------------

Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (đồng)	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (đồng)
46,562,260	1,080,704,837,500	48,323,456	994,175,018,700

✓ *Hoạt động tự doanh*

Do mức vốn điều lệ của Công ty không đáp ứng yêu cầu về chức năng tự doanh nên Công ty đã chính thức rút nghiệp vụ này trong năm 2009.

✓ *Hoạt động tư vấn*

✓ Hoạt động tư vấn được định hướng là hoạt động cốt lõi của DNSC trong năm 2019 sau cải cách, và cũng là định hướng tập trung trong thời gian sắp đến. Công ty chứng khoán Đà Nẵng vừa trải qua giai đoạn hết sức khó khăn, còn nhiều hạn chế về mặt địa lý và tài chính nên không thể cạnh tranh thị phần với các công ty chứng khoán lớn khác trên thị trường, mà công ty phải chọn thị trường ngách để theo đuổi. Hướng đến mục tiêu nâng cao lợi nhuận của khách hàng, và từ đó tăng doanh thu tư vấn cho công ty. Tuy nhiên, năm 2019 diễn biến không thuận lợi nên khách hàng giảm sử dụng hoạt động tư vấn do Công ty cung cấp.

✓ *Hoạt động tài chính kế toán*

Trong năm 2019 hoạt động kế toán tài chính của Công ty đã khẳng định tốt vai trò như:

- Bảo đảm an toàn tài chính, hạch toán kế toán; thu xếp, phân bổ nguồn cho các hoạt động kinh doanh một cách linh hoạt, hiệu quả và phối hợp kinh doanh tốt với khối kinh doanh trong Công ty.
- Công tác quản trị chi phí được đặt lên hàng đầu với nguyên tắc hạn chế các chi phí không cần thiết, không hiệu quả nhằm tiết giảm tối đa chi phí, giúp Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn.
- Phối hợp tốt với các tổ chức tín dụng trong việc hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

✓ *Hoạt động công nghệ thông tin*

Năm 2019, Công ty đã triển khai thành công các chương trình và dự án sau:

- Phối hợp với Công ty phần mềm Nam Việt (Navisoft) triển khai áp dụng hệ thống phần mềm E-Broker để đáp ứng nhu cầu quản trị nâng cao, nhu cầu giao dịch tăng thêm và tích hợp nhiều chức năng tiện ích cho khách hàng: Quản lý khách hàng, Quản lý lưu ký, Kế toán, Quản lý hợp đồng, Quản lý giao dịch ký quỹ, Giao dịch trực tuyến với HSX và HNX, online Trading, Kết nối quản lý tài khoản với ngân hàng, Quản lý rủi ro, Tạo báo cáo nội bộ và báo cáo trung tâm.
- Giao dịch online được triển khai nhanh chóng với tốc độ cao và nhiều tiện ích.
- Hệ thống báo nhấn tin hoạt động ổn định và hiệu quả.
- Hoàn thành việc xây dựng hệ thống website hiện đại với nhiều tiện ích.

- Hiện tại, Công nghệ thông tin (CNTT) được áp dụng tại DNSC tuân thủ theo tinh thần sẵn sàng, ổn định, bảo mật, hoạt động liên tục 24/24 và tinh thần làm việc năng nổ, chuyên môn cao.
- DNSC có hệ thống CNTT hoàn thiện được hình thành trên nền tảng công nghệ hiện đại của các hãng sản xuất danh tiếng: IBM, HP, Dell, Lenovo, Cisco,.... Hệ thống kết nối Thông sàn Giao dịch với cả 2 Sở giao dịch chứng khoán với việc đặt lệnh cho nhà đầu tư xuyên suốt và giao tiếp bằng phần mềm với thời gian lệnh từ nhà đầu tư đến Sàn giao dịch được tính bằng mili giây.
- Nhìn chung đến thời điểm hiện tại, hoạt động công nghệ thông tin đã đi vào ổn định, đáp ứng cơ bản các nhu cầu nghiệp vụ của Công ty cũng như cung cấp các sản phẩm dịch vụ có tính cạnh tranh cho khách hàng.

✓ *Hoạt động kiểm soát nội bộ*

- Bộ phận kiểm soát nội bộ với quy chế hoạt động độc lập đã phát huy vai trò và đóng góp cho sự bảo đảm an toàn và quản trị hiệu quả của Tổng Giám đốc, cụ thể, đã thực hiện được các công việc sau:
- Hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc giám sát mọi hoạt động trong Công ty để đảm bảo rằng mọi nhân viên đều tuân thủ nghiêm túc nội quy, quy chế và quy trình nghiệp vụ và đặc biệt là việc tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật.
- Kiểm toán nội bộ và kiểm soát các báo cáo phát hành ra bên ngoài đảm bảo tính chính xác và phù hợp của số liệu công bố.

✓ *Hoạt động của bộ phận quản trị rủi ro:*

Chiến lược hoạt động của Công ty là bảo vệ và phát triển nguồn vốn - tài sản của Công ty đồng thời tạo ra những nguồn lợi nhuận tối ưu và bền vững cho tất cả các cổ đông. Bộ phận quản trị rủi ro của Công ty thường xuyên giám sát và hạn chế thấp nhất các rủi ro bằng cách theo dõi và xử lý kịp thời các khả năng có thể mang lại rủi ro cho Công ty

- Trách nhiệm liên quan đến môi trường và xã hội: Do là đơn vị thực hiện dịch vụ liên quan đến tài chính nên khả năng ảnh hưởng đến môi trường gần như không có. Công ty đã tích cực trong tham gia các phong trào tương thân tương ái tại địa phương

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

Hoạt động của Công ty đã được Ban điều hành triển khai thực hiện trên cơ sở nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và Điều lệ Công ty, thể hiện sự tích cực trong thực hiện nhiệm vụ điều hành các hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính của đơn vị.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Trên cơ sở nhận diện, đánh giá thị trường và tiềm năng của DNSC, Hội đồng quản trị Công ty định hướng phát triển trung và dài hạn cụ thể như sau:

- Hoàn thành việc tổ chức mô hình Công ty theo hướng chuyên môn hóa một cách đầy đủ, nhằm bảo đảm hoạt động mềm dẻo, hiệu quả và an toàn, chức năng nhiệm vụ rõ ràng, đáp ứng nhu cầu kinh doanh của các mảng, khối kinh doanh.

- Nâng cao công tác quản trị nội bộ doanh nghiệp, cũng như trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán và kiểm toán, quản lý rủi ro doanh nghiệp thông qua việc nâng cao năng lực của các tiểu ban thuộc HĐQT
- Hội sở chính Đà Nẵng là trung tâm, tiếp tục phát triển hệ thống ra 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh.
- Phát triển các sản phẩm mới có tính cạnh tranh chuyên biệt của DNSC, mục tiêu mang lại giá trị gia tăng cao nhất cho khách hàng, trong đó chú trọng xây dựng chính sách về giá phí dịch vụ đảm bảo mang tính cạnh tranh, mềm dẻo và phù hợp với sự biến động của thị trường.
- Tăng vốn điều lệ Công ty đủ điều kiện của pháp luật để thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Phú Đông Hà	Chủ tịch HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	1.200 CP	0,02%
2	Nguyễn Quang Trung	Phó chủ tịch HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	40.000 CP	0,67%
	✓ Đại diện sở hữu (CTCP Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng)	600.000 CP	10%
3	Nguyễn Vũ Thành	Thành viên HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	3.900 CP	0,065%
	✓ Đại diện sở hữu (CTCP Việt Nam Equity)	1.800.000 CP	30%
4	Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	0 CP	0%
5	Trịnh Hải Hoàn	Thành viên HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	600 CP	0,01%

✓	Đại diện sở hữu (CTCP Việt Nam Equity)	1.800.000 CP	30%
---	--	--------------	-----

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị: Các hoạt động của HĐQT năm 2018 đã tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cũng như các quy định của pháp luật hiện hành. Các quyết định của HĐQT đều mang tính tập trung và có sự thống nhất cao.

- Hội đồng quản trị trong năm 2019 đã họp 4 lần và bàn bạc về các vấn đề:

- + Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
- + Thông qua việc mua đất làm trụ sở chính của Công ty
- + Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt
- + Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2019

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Chứng chỉ đào tạo
1	Nguyễn Quang Trung	Phó chủ tịch HĐQT	Chứng chỉ hành nghề MG
2	Nguyễn Vũ Thành	Thành viên HĐQT	Chứng chỉ hành nghề Phân tích tài chính, Chứng chỉ hành nghề MG
3	Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	Chứng chỉ hành nghề MG

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần
1	Nguyễn Ngọc Mân	Trưởng BKS	7.050
2	Giáp Hạnh Phương	Thành viên	0
3	Hoàng Yên Ninh	Thành viên	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát trong năm 2019 đã giám sát các hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành như:

- + Giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, tình hình thực hiện Nghị quyết

DHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT.

+ Tham dự các cuộc họp của HĐQT;

+ Thẩm định BCTC năm 2019; đánh giá công tác quản lý của HĐQT, công tác điều hành kinh doanh và công tác tài chính kế toán năm 2019 của TGD và các nội dung khác có liên quan.

+ Ngoài các buổi họp và làm việc trực tiếp, BKS cũng đã thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu với Công ty và đề ra các giải pháp cụ thể và cấp bách trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Ban KS nhằm tăng cường vai trò quản trị rủi ro, khuyến khích trưng thương hiệu DSC.

+ Sau mỗi đợt kiểm soát tập trung, BKS đều có Biên bản làm việc với TGD nhằm ghi nhận tình hình hoạt động của Công ty và các ý kiến, kiến nghị của BKS nhằm bảo vệ quyền lợi của cổ đông và tăng cường chất lượng quản trị nội bộ Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Chế độ thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký của Công ty năm 2017 đã được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017:

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	Mức thù lao/người/tháng	Số người	Tổng Thù lao năm 2019
Chủ tịch HĐQT	15,000,000	1	180,000,000
Phó chủ tịch HĐQT	4,000,000	1	48,000,000
Thành viên HĐQT	3,000,000	3	108,000,000
Trưởng BKS	3,000,000	1	36,000,000
Thành viên BKS	1,500,000	2	36,000,000
Thư ký	1,500,000	1	18,000,000
Tổng		8	426,000,000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản trị Công ty. Các hoạt động của HĐQT năm 2019 đã tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho các Công Ty Chứng Khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt thực hiện kiểm toán theo quy định của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác liên quan.

(Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán).

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu VPCT
- Đính kèm: BCTC 2019



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	07 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10 - 11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 14
6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	15
7. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	16 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ;

Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Mã số thuế : 0 4 0 0 5 5 4 8 1 3

Điện thoại : +84 (236) 3 888 456

Fax : +84 (236) 3 888 459

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Phú Đông Hà	Chủ tịch	17/07/2017	
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Chủ tịch	17/07/2017	
Ông Trịnh Hải Hoàn	Thành viên	15/07/2017	
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên	15/07/2017	
Ông Nguyễn Vũ Thành	Thành viên	15/07/2017	

4.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Mân	Trưởng ban	17/07/2017	
Bà Giáp Hạnh Phương	Thành viên	26/08/2018	
Bà Hoàng Yến Ninh	Thành viên	26/08/2018	

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Vũ Thành	Tổng Giám đốc	01/08/2017	
Bà Đặng Thị Hồng Giang	Kế toán trưởng	01/03/2017	

4.4. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Vũ Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2017

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 44.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Báo cáo của Ban Điều hành (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Điều hành



NGUYỄN VŨ THÀNH
Tổng Giám đốc



Số: 08/2020/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 7 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Trần Xuân Thạnh - P. Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Huyền Minh Hưng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		48.849.592.378	82.264.449.690
110	I. Tài sản tài chính		48.742.791.874	81.873.478.048
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	9.990.698.654	21.581.126.920
111.1	1.1 Tiền		4.990.698.654	1.581.126.920
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	20.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		-	-
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.3	25.000.000.000	35.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	6.4	5.206.087.083	14.758.274.577
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.5	6.854.979.259	6.854.979.259
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(9.921.117.676)	(9.972.563.962)
117	7. Các khoản phải thu		915.951.361	1.839.492.668
117,1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117,2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		915.951.361	1.839.492.668
117,3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.3.1	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>		-	-
117,4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		915.951.361	1.839.492.668
118	8. Trả trước cho người bán	6.7	10.686.000.000	10.361.000.000
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		-	456.235.393
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác	6.8	252.853.285	1.237.593.285
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	6.9	(242.660.092)	(242.660.092)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		106.800.504	390.971.642
131	1. Tam ứng	6.10	20.925.000	147.592.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.11	85.875.504	243.379.642
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.432.762.971	4.672.950.563
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		15.042.294.022	534.529.978
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.12	229.997.591	354.869.951
222	- Nguyên giá		2.575.137.238	2.575.137.238
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.345.139.647)	(2.220.267.287)
223b	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý		-	-
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	6.13	14.812.296.431	179.660.027
228	- Nguyên giá		16.683.317.800	2.010.317.800
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.871.021.369)	(1.830.657.773)
229b	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		4.390.468.949	4.138.420.585
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	6.14	107.135.004	506.739.756
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6.15	4.283.333.945	3.631.680.829
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		68.282.355.349	86.937.400.253

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

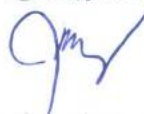
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.587.777.933	1.639.206.125
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.587.777.933	1.639.206.125
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
317	5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.16	45.627.956	51.040.020
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		28.217.438	43.186.898
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.17	16.000.000	-
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.18	64.862.951	99.972.021
323	11. Phải trả người lao động	6.19	614.622.740	557.260.570
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		96.447.180	70.867.180
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.20	431.576.001	806.251.719
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.627.717	10.627.717
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		288.795.950	-
332	20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn			
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.694.577.416	85.298.194.128
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.21	66.694.577.416	85.298.194.128
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		60.000.000.000	60.000.000.000
411.1b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000
411.3	1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
411.4	1.4 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.5 Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4. Quỹ dự trữ điều lệ		138.256.882	138.256.882
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882
416	6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		5.918.063.652	24.521.680.364
417.1	7.1 Lợi nhuận đã thực hiện		5.918.063.652	24.521.680.364
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.282.355.349	86.937.400.253
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
451	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		-	-
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002	2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003	3. Tài sản nhận thế chấp		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		6.000.000	6.000.000
007	7. Cổ phiếu quỹ		-	-
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK		46.810.000	46.810.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		46.810.000	46.810.000
008.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	-
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		-	-
010	10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK		-	-
011	11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK		-	-
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		1.661.080.000	1.621.210.000
013	13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		-	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		-	-
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		545.628.150.000	561.004.010.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		538.393.250.000	553.917.310.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.309.000.000	4.309.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	-
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.925.900.000	2.777.700.000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.033.580.000	1.034.650.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.033.580.000	1.034.650.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		2.259.600.000	1.795.000.000
025	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		612.360.000	576.290.000
026	7. Tiền gửi của khách hàng		18.825.356.698	17.979.970.993
027	7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.504.533.214	17.836.030.641
028	7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
029	7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		16.320.823.484	143.940.352
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		16.316.066.083	139.110.049
029.2	b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		4.757.401	4.830.303
030	7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		18.811.901.698	17.967.370.993
031.1	8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		18.807.864.667	17.963.438.317
031.2	8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.037.031	3.932.676
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		13.455.000	12.600.000

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		-	-
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		-	-
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		-	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		-	-
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		2.690.479.480	2.705.486.889
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7.2	507.050.871	1.403.254.409
04	1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.1	76.800	115.500
05	1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.2	3.654.625.475	7.341.345.188
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	7.2	-	29.351.800.000
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.2	276.452.781	342.824.552
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.2	45.454.545	
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác		-	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		7.174.139.952	41.144.826.538
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		-	-
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính		-	-
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		-	-
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-
22	2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
23	2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	-
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(51.446.286)	45.720.999
25	2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		-	-
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.838.462.769	4.933.236.401
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
29	2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	1.060.787.681
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		235.211.966	346.190.774
40	Cộng chi phí hoạt động	7.3	4.022.228.449	6.385.935.855

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		573.494.775	701.684.671
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		573.494.775	701.684.671
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
52	4.1 Chi phí lãi vay		5.670.685	637.699
60	Cộng chi phí tài chính		5.670.685	637.699
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	7.4	3.765.661.538	4.703.345.710
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(45.925.945)	30.756.591.945
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		-	-
72	8.2 Chi phí khác		-	10.725.918
80	Cộng kết quả hoạt động khác		-	(10.725.918)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(45.925.945)	30.745.866.027
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(45.925.945)	30.745.866.027
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		69.690.767	6.273.602.768
100.1	10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.5	69.690.767	6.273.602.768
100.2	10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(115.616.712)	24.472.263.259
201	11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		(115.616.712)	24.472.263.259
202	11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	-
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		-	-
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác		-	-
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		(115.616.712)	24.472.263.259
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	7.6	(19)	4.079
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	7.7	(19)	4.079

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	(14.673.000.000)	(527.419.900)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	-	-
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	-	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	573.494.775	518.011.225
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14.099.505.225)	(9.408.675)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ		
73	3. Tiền vay gốc	19.880.000.000	23.000.000
73.1	3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
73.2	3.2. Tiền vay khác	19.880.000.000	23.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.880.000.000)	(23.000.000)
74.1	4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
74.2	4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	-	-
74.3	4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(19.880.000.000)	(23.000.000)
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(18.000.000.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.000.000.000)	-
90	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	(11.590.428.266)	(22.380.573.442)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	21.581.126.920	43.961.700.362
101.1	- Tiền	1.581.126.920	31.961.700.362
101.2	- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	12.000.000.000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	9.990.698.654	21.581.126.920
103.1	- Tiền	4.990.698.654	1.581.126.920
103.2	- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	20.000.000.000
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		

10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.000.550.536.800	2.167.954.587.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.081.472.468.819)	(1.980.652.478.748)
03	3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng			
04	4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng			
05	5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
06	6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		82.043.770.505	(191.750.608.098)
08	8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng			
09	9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(276.452.781)	(342.824.552)
10	10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
11	11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
12	12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
13	13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		845.385.705	(4.791.323.698)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		17.979.970.993	22.771.294.691
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		17.979.970.993	22.771.294.691
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có năm hạn		17.836.030.641	9.260.814.530
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		143.940.352	13.510.480.161
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có năm hạn		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		18.825.356.698	17.979.970.993
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		18.825.356.698	17.979.970.993
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có năm hạn		2.504.533.214	17.836.030.641
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		16.320.823.484	143.940.352
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	-
46	Các khoản tương đương tiền		-	-
47	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VŨ THÀNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng (giảm)				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000	-	-	-	-	60.500.000.000	60.500.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		49.417.105	24.521.680.364	24.472.263.259	-	(115.616.712)	18.488.000.000	24.521.680.364	5.918.063.652
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		49.417.105	24.521.680.364	24.472.263.259	-	(115.616.712)	18.488.000.000	24.521.680.364	5.918.063.652
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		60.825.930.869	85.298.194.128	24.472.263.259	-	(115.616.712)	18.488.000.000	85.298.194.128	66.694.577.416
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN VĂN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ;

Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện theo pháp luật.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định: 35.000.000.000 đồng

1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2012 và các Thông tư sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

1.7. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

1.8. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 26 người (số đầu năm là 29 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các Chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

✓ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại lại sang nhóm tiền và tương đương tiền

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi.

✓ **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy

định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phải sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
+ Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu

quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.16. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính của Công ty gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở

này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
S
★
D.H.A.

6. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	109.101.939	5.918.948
Tiền gửi ngân hàng	4.881.596.715	1.575.207.972
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	9.990.698.654	21.581.126.920

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	94.885.716	2.074.879.856.200
- Cổ phiếu	94.885.716	2.074.879.856.200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	94.885.716	2.074.879.856.200

6.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	25.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	35.000.000.000

6.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay	5.206.087.083	410.102.991	14.758.274.577	9.976.991.084
- <i>Cần Lương Minh</i> (*)	1.518.200.000	14.669.858	1.518.200.000	19.051.687
- <i>Nguyễn Quang Lĩnh</i> (*)	1.220.900.000	13.483.428	1.220.900.000	17.510.875
- <i>Tạ Quang Anh</i> (*)	1.400.900.000	14.083.622	1.400.900.000	18.290.345
- <i>Nguyễn Trung Toàn</i> (*)	705.200.000	6.979.000	705.200.000	9.063.600
- Các đối tượng khác	360.887.083	360.887.083	9.913.074.577	9.913.074.577
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Cộng	5.206.087.083	410.102.991	14.758.274.577	9.976.991.084

(*) Là những đối tượng vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ nhưng giá trị tài sản đảm bảo tại ngày 31/12/2019 không đủ bù đắp số tiền đã cho vay. Công ty đã nhiều lần liên lạc với khách hàng nhưng không nhận được sự hồi âm và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục pháp lý để nhờ sự can thiệp của các cấp có thẩm quyền đối với những đối tượng trên nhưng không thể thu hồi được các khoản nợ trên. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu FID) trừ các thuế và lệ phí khác và nhận định rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên. Do vậy Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị tổn thất trong báo cáo tài chính này.

6.5. Các tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	226.679.259	81.897.060	226.679.259	55.539.730
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.628.300.000	1.649.140.000	6.628.300.000	1.609.270.000
Cộng	6.854.979.259	1.731.037.060	6.854.979.259	1.664.809.730

6.6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Cơ sở trích lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2019		
I.	FVTPL	-	-	-	-	-
II.	HTM	-	-	-	-	-
III.	Các khoản cho vay và phải thu	-	5.206.087.083	410.102.991	4.795.984.092	4.781.283.493
IV.	AFS	-	6.854.979.259	1.731.037.060	5.125.133.584	5.191.280.469
a.	Cổ phiếu niêm yết	4.681	226.679.259	81.897.060	145.973.584	172.250.469
	Cổ phiếu BMC	3	141.000	41.700	99.300	100.500
	Cổ phiếu DHG	7	-	640.500	-	-
	Cổ phiếu DIC	1	16.226	1.950	14.276	13.036
	Cổ phiếu DRC	7	11.739	163.100	-	-
	Cổ phiếu FPT	3	84.773	174.900	-	-
	Cổ phiếu GIL	1	17.345	16.800	545	-
	Cổ phiếu HAI	46	458.212	129.720	328.492	348.272
	Cổ phiếu HAP	6	81.329	20.640	60.689	60.749
	Cổ phiếu HBC	12	-	128.400	-	-
	Cổ phiếu KDC	8	254.000	155.600	98.400	60.400
	Cổ phiếu MIC	111	1.871.405	666.000	1.205.405	1.316.405
	Cổ phiếu PET	10	350.379	76.000	274.379	269.379
	Cổ phiếu PPC	2	84.617	53.800	30.817	48.417
	Cổ phiếu REE	5	503	181.500	-	-
	Cổ phiếu TCR	4	35.640	8.480	27.160	26.120
	Cổ phiếu TDH	1	24.429	9.970	14.459	14.329
	Cổ phiếu TMC	4	67.200	58.000	9.200	12.400
	Cổ phiếu TXM	50	485.000	170.000	315.000	85.000
	Cổ phiếu IFS	4.400	222.695.462	79.200.000	143.495.462	169.895.462
b.	Cổ phiếu chưa niêm yết		6.628.300.000	1.649.140.000	4.979.160.000	5.019.030.000
	NH TMCP An Bình (ABB)	57.872	1.482.160.000	578.720.000	903.440.000	943.310.000
	NH TMCP Hàng Hải (MSB)	33.500	1.182.325.000	335.000.000	847.325.000	847.325.000
	Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB)	70.592	2.897.790.000	705.920.000	2.191.870.000	2.191.870.000
	Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2.950	1.056.015.000	29.500.000	1.026.515.000	1.026.515.000
	Công ty CP Công trình Giao thông Đà Nẵng	1.194	10.010.000	-	10.010.000	10.010.000
Cộng			12.061.066.342	2.141.140.051	9.921.117.676	9.972.563.962
						(51.446.286)

Đối với chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá thị trường của các cổ phiếu này theo giá thực tế tại ngày 31/12/2019 của các Sở giao dịch chứng khoán:

- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019.
- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết đang giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, do không có đủ báo giá của ba Công ty chứng khoán, vì vậy Công ty xác định giá thị trường theo mệnh giá của cổ phiếu (trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đà Nẵng, giá thị trường Công ty xác định của các cổ phiếu này là 0 đồng do cổ phiếu này không có giao dịch trên thị trường và trên báo cáo tài chính số lỗ lũy kế đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu).

6.7. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hoa Lan Đỏ	10.136.000.000	10.136.000.000
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	550.000.000	225.000.000
Cộng	10.686.000.000	10.361.000.000

6.8. Tình hình biến động các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	456.235.393	-	-	210.812.843	667.048.236	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	10.361.000.000	-	-	14.776.601.425	14.451.601.425	10.686.000.000	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác (*)	1.237.593.285	-	242.660.092	172.361.700	1.157.101.700	252.853.285	-	242.660.092	242.660.092
Tổng cộng:	12.054.828.678	-	242.660.092	15.159.775.968	16.275.751.361	10.938.853.285	-	242.660.092	242.660.092

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2019

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Thị Thùy	219.337.267	219.337.267
Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825
Các đối tượng khác	10.193.193	994.933.193
Cộng	252.853.285	1.237.593.285

6.9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
<i>Dự phòng phải thu khác khó đòi</i>					
Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267	-	-	219.337.267
Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825	-	-	23.322.825
Cộng	242.660.092	242.660.092	-	-	242.660.092

6.10. Tạm ứng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Võ Ngọc Khang	1.079.000	96.312.000
Các đối tượng khác	19.846.000	51.280.000
Cộng	20.925.000	147.592.000

6.11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	11.515.000
Chi phí thiết bị đường truyền, thiết bị đầu cuối	85.875.504	203.063.850
Chi phí khác	-	28.800.792
Cộng	85.875.504	243.379.642

Tình hình biến động của chi phí trả trước ngắn hạn trong năm

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	243.379.642	-
Tăng trong năm	583.251.008	668.973.999
Phân bổ trong năm	(740.755.146)	(283.186.808)
Số dư cuối năm	85.875.504	385.787.191

6.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	2.575.137.238	2.575.137.238
2. Mua sắm trong năm	-	-
3. Đ/tư XD/CB h/thành	-	-
4. Thanh lý, nhượng bán	-	-
5. Số cuối năm	2.575.137.238	2.575.137.238
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	2.220.267.287	2.220.267.287
2. Khấu hao trong năm	124.872.360	124.872.360
3. T/lý, nhượng bán	-	-
4. Số cuối năm	2.345.139.647	2.345.139.647
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	354.869.951	354.869.951
2. Tại ngày cuối năm	229.997.591	229.997.591

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là: 2.100.935.337 đồng.

6.13. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	-	2.010.317.800	2.010.317.800
2. Mua trong năm	14.673.000.000	-	14.673.000.000
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số cuối năm	14.673.000.000	2.010.317.800	16.683.317.800
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	-	1.830.657.773	1.830.657.773
2. Khấu hao trong năm	-	40.363.596	40.363.596
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số cuối năm	-	1.871.021.369	1.871.021.369
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	179.660.027	179.660.027
2. Tại ngày cuối năm	14.673.000.000	139.296.431	14.812.296.431

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là: 1.808.499.800 đồng.

6.14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	88.364.442	290.786.971
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	169.734.195
Chi phí tiền hỗ trợ kỹ thuật giao dịch trực tuyến và chi phí khảo sát Hose	-	46.218.590
Chi phí server kết nối	18.770.562	-
Cộng	107.135.004	506.739.756

Tình hình biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	506.739.756	658.953.934
Tăng trong năm	79.253.299	356.441.811
Phân bổ trong năm	(478.858.051)	(265.596.557)
Số dư cuối năm	107.135.004	749.799.188

6.15. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền nộp đầu năm	3.631.680.829	3.349.164.475
- Tiền nộp bổ sung	231.221.543	89.257.351
- Tiền lãi phân bổ trong năm	420.431.573	193.259.003
Số dư cuối năm	4.283.333.945	3.631.680.829

6.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	26.158.056	25.968.978
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	19.339.900	24.941.042
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	130.000	130.000
Cộng	45.627.956	51.040.020

6.17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan (xem thuyết minh 8.2)	16.000.000	-
Đối tượng khác	-	-
Cộng	16.000.000	-

6.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	6.345.455	6.345.455	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.826.141	-	69.690.767	57.442.099	21.074.809	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.236.642	-	118.254.145	147.610.497	3.880.290	-
Thuế nộp hộ Nhà đầu tư	57.909.238	-	1.023.356.535	1.041.357.921	39.907.852	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.128.950	2.128.950	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	-	73.000.000	73.000.000	-	-
Cộng	99.972.021	-	1.292.775.852	1.327.884.922	64.862.951	-

6.19. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	614.622.740	557.260.570
Cộng	614.622.740	557.260.570

6.20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí giao dịch phần mềm Navi	393.176.001	770.251.719
Trích trước chi phí thuê nhà	38.400.000	36.000.000
Cộng	431.576.001	806.251.719

6.21. Vốn chủ sở hữu

- Tình hình biến động vốn chủ sở hữu (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tại trang 15)

- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	60,00%	36.000.000.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	10,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity Plus	0,53%	320.000.000	320.000.000
Các cổ đông khác (cổ đông là cá nhân dưới 5%)	29,47%	17.680.000.000	17.680.000.000
Cộng	100%	60.000.000.000	60.000.000.000

- Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

- Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.521.680.364	49.417.105
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	(115.616.712)	24.472.263.259
Phân phối lợi nhuận	18.488.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.488.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	488.000.000	-
- Chia cổ tức cho các cổ đông	18.000.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.918.063.652	24.521.680.364

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 09/03/2019 đã quyết định chia cổ tức năm 2018 là 30% vốn điều lệ tương ứng số tiền: 18.000.000.000 đồng.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)

7.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính HTM	2.690.479.480	2.705.486.889
Từ tài sản tài chính AFS	76.800	115.500
Cộng	2.690.556.280	2.705.602.389

7.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
- Doanh thu ban đầu	3.654.625.475	7.341.345.188
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	3.654.625.475	7.341.345.188
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Doanh thu ban đầu	-	29.351.800.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	-	29.351.800.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
- Doanh thu ban đầu	276.452.781	342.824.552
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	276.452.781	342.824.552
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
- Doanh thu ban đầu	45.454.545	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	45.454.545	-
Doanh thu lãi cho vay vốn		
- Doanh thu ban đầu	507.050.871	1.403.254.409
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	507.050.871	1.403.254.409
Cộng	4.483.583.672	38.439.224.149

7.3. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ bán các tài sản tài chính	-	-
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(51.446.286)	45.720.999
- Chi phí nghiệp vụ môi giới	3.838.462.769	4.933.236.401
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư	-	1.060.787.681
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	235.211.966	346.190.774
Cộng	4.022.228.449	6.385.935.855

7.4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.408.232.102	2.500.092.150
- Chi phí vật liệu	1.576.000	9.178.199
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.683.336	29.708.053
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.026.448	103.910.022
- Phí, lệ phí	5.583.950	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.558.650	381.299.868
- Chi phí bằng tiền khác	1.256.001.052	1.676.157.418
Cộng	3.765.661.538	4.703.345.710

28175
 HINH
 NG TY
 TOAN V
 UAN
 TAI
 DA NA
 AU-1

7.5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(45.925.945)	30.745.866.027
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(45.925.945)	30.745.866.027
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	394.456.579	363.001.217
- Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	372.000.000	346.500.000
- Chi phí không hợp lệ khác	22.456.579	16.501.217
Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế	76.800	115.500
- Cổ tức lợi nhuận được chia	76.800	115.500
- Các khoản giảm thu nhập chịu thuế khác	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	348.453.834	31.108.751.744
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	348.453.834	31.108.751.744
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69.690.767	6.221.750.349
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	51.852.419
Thuế TNDN hiện hành	69.690.767	6.273.602.768

7.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(115.616.712)	24.472.263.259
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(115.616.712)	24.472.263.259
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	(19)	4.079

7.7. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(115.616.712)	24.472.263.259
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(115.616.712)	24.472.263.259
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(19)	4.079

8. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

8.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt của Công ty

	Năm nay	Năm trước
- Hội đồng quản trị	300.000.000	336.000.000
- Ban Điều hành	686.289.000	751.729.864
- Ban Kiểm soát	72.000.000	64.500.000
	1.058.289.000	1.152.229.864

8.2. Các bên liên quan khác

Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Việt Nam Equity	Công ty mẹ
Công ty CP Việt Nam Equity Plus	Công ty cùng chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty nhà đầu tư
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	Công ty cùng chung nhà đầu tư

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Công ty CP Việt Nam Equity	278.853.372	78.582.947
- Phí môi giới chứng khoán	232.193.845	46.384.518
- Phí ứng trước tiền bán	10.279.396	2.364.274
- Phí lưu ký	18.757.271	13.278.343
- Lãi tiền gửi tài khoản chứng khoán	17.622.860	16.555.812
Công ty CP Việt Nam Equity Plus	297.601	36.164.359
- Phí môi giới chứng khoán	-	33.819.266
- Phí ứng trước tiền bán	-	983.099
- Phí lưu ký	155.855	169.796
- Lãi tiền gửi tài khoản chứng khoán	141.746	1.192.198
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	716.465.994	1.504.701.614
- Phí môi giới chứng khoán	616.340.468	1.451.171.183
- Phí ứng trước tiền bán	60.034.103	26.117.846
- Phí lưu ký	25.197.654	2.704.688
- Lãi tiền gửi tài khoản chứng khoán	14.893.769	24.707.897
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.946.545	100.934.231
- Phí môi giới chứng khoán	-	92.661.246
- Phí ứng trước tiền bán	-	5.090.484
- Phí lưu ký	1.946.545	2.988.220
- Lãi tiền gửi tài khoản chứng khoán	-	194.281
Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	-	37.548.673
- Phí môi giới chứng khoán	-	37.188.420
- Phí ứng trước tiền bán	-	360.253
- Phí tư vấn	-	-
Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	452.497	19.061.883
- Phí môi giới chứng khoán	-	17.998.738
- Phí ứng trước tiền bán	-	897.966
- Lãi tiền gửi tài khoản chứng khoán	452.497	165.179

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Việt Nam Equity	16.000.000	-
Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán		
Công ty CP Việt Nam Equity	6.562.582.938	4.879.906.290
Công ty CP Việt Nam Equity Plus	4.927.005	5.100.941.114
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	2.432.053.977	19.696.133
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.680.089	621.834
Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	272.420	272.420
Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi	453.855	2.847.589.358

Các khoản giao dịch trên là các khoản đầu tư cổ phiếu trên các thị trường giao dịch chứng khoán và phí tư vấn đầu tư chứng khoán của các bên liên quan tại Công ty. Toàn bộ giá trị giao dịch được sử dụng từ vốn đầu tư của các bên liên quan, Công ty chỉ thu phí môi giới và tư vấn chứ không cung cấp bất kỳ khoản vốn nào liên quan đến khoản đầu tư này cho các bên liên quan. Các giao dịch trên không làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty trong kỳ tài chính.

8.3. Thông tin báo cáo bộ phận

▪ **Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động bán tài sản tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	3.654.625.475	45.454.545	276.452.781	-	3.197.607.151	7.174.139.952
Chi phí trực tiếp	(3.838.462.769)	-	(235.211.966)	-	-	(4.073.674.735)
Lỗ bán tài sản tài chính						-
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính đã bán				51.446.286		51.446.286
Chi phí phân bổ						(3.765.661.538)
Lợi nhuận khác không phân bổ						567.824.090
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						(45.925.945)
Năm trước						
Doanh thu hoạt động	7.341.345.188	29.351.800.000	342.824.552	-	4.108.856.798	41.144.826.538
Chi phí trực tiếp	(4.933.236.401)	(1.060.787.681)	(346.190.774)	-	-	(6.340.214.856)
Lỗ bán tài sản tài chính						-
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính đã bán				(45.720.999)		(45.720.999)
Chi phí phân bổ						(4.714.071.628)
Lợi nhuận khác không phân bổ						701.046.972
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						30.745.866.027

▪ **Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8.4. Rủi ro tài chính

Tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	45.627.956	-	45.627.956
Phải trả cho người bán	28.217.438	-	28.217.438
Các khoản phải trả khác	1.627.717	-	1.627.717
Cộng	75.473.111	-	75.473.111
Số đầu năm			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	51.040.020	-	51.040.020
Phải trả cho người bán	43.186.898	-	43.186.898
Các khoản phải trả khác	10.627.717	-	10.627.717
Cộng	104.854.635	-	104.854.635

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.990.698.654	21.581.126.920	9.990.698.654	21.581.126.920
Các khoản cho vay	5.206.087.083	14.758.274.577	410.102.991	9.976.991.084
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.854.979.259	6.854.979.259	1.731.037.060	1.664.740.330
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	456.235.393	-	456.235.393
Các khoản phải thu khác	10.193.193	994.933.193	10.193.193	994.933.193
Cộng	22.061.958.189	44.645.549.342	12.142.031.898	34.674.026.920
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	45.627.956	51.040.020	45.627.956	51.040.020
Phải trả cho người bán	28.217.438	43.186.898	28.217.438	43.186.898
Các khoản phải trả khác	1.627.717	10.627.717	1.627.717	10.627.717
Cộng	75.473.111	104.854.635	75.473.111	104.854.635

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu, phải trả tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Các báo cáo tài chính trên đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng

8.6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

8.7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VŨ THÀNH